

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

00000

QUÝ I NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		696 303 712 875	682 381 425 335
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88 365 513 497	130 392 029 221
1. Tiền	111		1 832 929 954	3 205 473 336
2. Các khoản tương đương tiền	112		86 532 583 543	127 186 555 885
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		495 003 572 805	441 352 656 116
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		495 003 572 805	441 352 656 116
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		104 852 914 948	101 034 803 329
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49 557 782 533	49 037 474 137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 651 965 000	120 377 500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135		50 450 903 369	52 684 687 646
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		(807 735 954)	(807 735 954)
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		8 023 983 196	7 376 738 563
1. Hàng tồn kho	141		8 023 983 196	7 376 738 563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		57 728 429	2 225 198 106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37 732 631	75 465 262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2 149 732 844
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		19 995 798	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn		200		621 374 872 335	659 890 617 411
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		210			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		211			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		214			
6. Phải thu dài hạn khác		215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		216			
219		219			
II. Tài sản cố định		220		278 788 118 889	307 859 430 486
1. Tài sản cố định hữu hình		221		263 131 157 760	292 073 390 190
- Nguyên giá		222		1 977 402 618 599	1 977 402 618 599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(1 714 271 460 839)	(1 685 329 228 409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		15 656 961 129	15 786 040 296
- Nguyên giá		228		17 417 750 910	17 417 750 910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(1 760 789 781)	(1 631 710 614)
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		2 382 025 597	1 128 628 795
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		2 382 025 597	1 128 628 795
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		337 485 834 296	348 170 084 318
1. Đầu tư vào công ty con		251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		17 800 000 000	17 800 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(17 308 595 704)	(17 308 595 704)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			10 684 250 022
VI. Tài sản dài hạn khác		260		2 718 893 553	2 732 473 812
1. Chi phí trả trước dài hạn		261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 718 893 553	2 732 473 812
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 317 678 585 210	1 342 272 042 746

	1	2	3	4	5
	NGUỒN VỐN				
	1	2	3	4	5
C - NGŨ PHẢI TRẢ (300=310+330)					
1 - Nợ ngắn hạn					
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310			79 783 065 235	100 729 793 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311			699 302 032	1 553 056 770
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	312			18 438 000	18 438 000
4. Phải trả người lao động	313			6 091 463 678	12 339 228 839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314			6 652 479 486	17 274 436 151
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315			1 075 351 347	5 089 339 351
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	316				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317				
9. Phải trả ngắn hạn khác	318			7 100 750 650	7 352 774 874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319			47 759 735 519	45 350 025 691
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	321			10 385 544 523	11 752 494 132
13. Quỹ bình ổn giá	322				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	323				
II. Nợ dài hạn				205 739 193 218	205 739 193 218
1. Phải trả người bán dài hạn	324				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	330				
3. Chi phí phải trả dài hạn	331				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	332				
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334				
7. Phải trả dài hạn khác	335				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336				
9. Trái phiếu chuyển đổi	337			202 079 000 000	202 079 000 000
10. Cổ phiếu ưu đãi	338				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	340				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			1 917 041 375	1 917 041 375
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)				1 743 151 843	1 743 151 843
I - Vốn chủ sở hữu				1 032 156 326 757	1 035 803 055 720
	400				
	410			1 032 156 326 757	1 035 803 055 720

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	70 688 965 210	70 688 965 210
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	205 012 993 456	208 659 722 419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	208 659 722 419	9 017 325 178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(3 646 728 963)	199 642 397 241
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1 317 678 585 210	1 342 272 042 746

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Hồ Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

HUYỀN VÂN KHÁNH



[Signature]
NGUYỄN THANH PHÚ
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44 262 978 524	152 870 719 186	44 262 978 524	152 870 719 186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		44 262 978 524	152 870 719 186	44 262 978 524	152 870 719 186
4. Giá vốn hàng bán	11		40 011 856 251	65 573 329 977	40 011 856 251	65 573 329 977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4 251 122 273	87 297 389 209	4 251 122 273	87 297 389 209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		880 605 797	1 221 428 965	880 605 797	1 221 428 965
7. Chi phí tài chính	22		5 076 353 936	5 743 716 380	5 076 353 936	5 743 716 380
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5 076 353 936	5 743 716 380	5 076 353 936	5 743 716 380
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 963 921 279	7 468 793 073	3 963 921 279	7 468 793 073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(3 908 547 145)	75 306 308 721	(3 908 547 145)	75 306 308 721
11. Thu nhập khác	31		261 818 182		261 818 182	
12. Chi phí khác	32			2 500 000		2 500 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		261 818 182	(2 500 000)	261 818 182	(2 500 000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(3 646 728 963)	75 303 808 721	(3 646 728 963)	75 303 808 721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			16 566 837 919		16 566 837 919

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B03a - DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3 646 728 963)	75 303 808 721
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và EBSDT	02		29 071 311 597	33 014 255 603
- Các khoản dự phòng	03			8 252 000 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4 195 748 139	4 522 287 415
- Chi phí lãi vay	06		5 076 353 936	5 743 716 380
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34 696 684 709	126 836 068 119
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		2 694 534 623	(85 057 230 890)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(633 664 374)	10 732 641
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(82 427 973 948)	(51 519 980 131)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		37 732 631	46 246 339
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10 165 693 287)	(13 513 172 231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8 719 991 717)	(30 786 469 550)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 000 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1 367 949 609)	(1 075 845 700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(65 885 320 972)	(55 059 651 403)

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(30 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		10 608 333 333	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		10 684 250 022	21 000 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156 512 065	104 860 164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21 449 095 420	(8 895 139 836)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		36 777 866 412	85 940 720 996
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34 368 156 584)	(72 444 213 592)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2 409 709 828	13 496 507 404
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(42 026 515 724)	(50 458 283 835)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130 392 029 221	185 782 344 139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		88 365 513 497	135 324 060 304

Lập ngày .15. tháng .04. năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU




Hoàng Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỠNH VĂN KHÁNH



NGUYỄN THANH PHÚ

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước
Long - Bình Phước

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 206/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện năng
- Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doanh điện năng
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - + Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
 - + Công ty cổ phần thủy điện Dakrosa
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - + Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
 - + Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tin số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) đang để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm	2. Các khoản đầu tư tài chính						
			Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
- Tiền mặt	724.986.572	890.912.123	a) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.107.943.382	2.314.561.213	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng	
- Tiền đang chuyển			Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng	
Cộng	1.832.929.954	3.205.473.336	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
b1) Ngân hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn	495.003.572.805	441.352.656.116	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng	Giá trị hợp lý
- Trái phiếu	495.003.572.805	441.352.656.116	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng	Giá trị hợp lý
- Các khoản đầu tư khác			Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng	Giá trị hợp lý
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn		10.684.250.022	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng	Giá trị hợp lý
- Trái phiếu		10.684.250.022	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng	Giá trị hợp lý
- Các khoản đầu tư khác			Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)									
- Đầu tư vào công ty con	186.134.430.000	186.134.430.000	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng	Giá trị hợp lý
Cong ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	99,78%	99,92%	137.200.000.000		137.200.000.000		137.200.000.000		
Cong ty cổ phần thủy điện Đắkroa	61,52%	61,52%	48.934.430.000		48.934.430.000		48.934.430.000		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất. Không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho đang để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	2.382.025.597		1.128.628.795	
- Mua sắm:				
- Xây dựng văn phòng Đồng Xoài	1.306.674.250		1.128.628.795	
- Sửa chữa.	1.075.351.347			

9. Tang giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.245.125.408.542	604.586.317.725	117.868.348.596	9.822.543.736		1.977.402.618.599
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tang khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.245.125.408.542	604.586.317.725	117.868.348.596	9.822.543.736		1.977.402.618.599
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	965.412.268.211	596.991.227.918	113.875.075.521	9.050.656.759		1.685.329.228.409
- Khấu hao từ đầu năm	28.465.727.643	284.623.632	116.669.367	75.211.788		28.942.252.430
- Tang khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	993.877.995.854	597.275.851.550	113.991.744.888	9.125.868.547		1.714.271.460.839
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	279.713.140.331	7.595.089.807	3.993.273.075	771.886.977		292.073.390.190
- Tại ngày cuối kỳ	251.247.412.688	7.310.466.175	3.876.603.708	696.675.189		263.131.157.760

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:									
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:									
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:									

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn tương tương lại:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	17.417.750.910							17.417.750.910
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	17.417.750.910							17.417.750.910
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1.631.710.614							1.631.710.614
- Khấu hao từ đầu năm	129.079.167							129.079.167
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	1.760.789.781							1.760.789.781
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	15.786.040.296							15.786.040.296
- Tại ngày cuối kỳ	15.656.961.129							15.656.961.129
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tàng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tàng khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tàng khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tàng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thu yết minh số liệu và giải trình khác:				

13. Chi phí trả trước				
a) Ngân hàng				
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:				
			Cuối kỳ	Đầu năm
			37 732 631	75 465 262

- Chi phí đi vay:					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):				37.732.631	75.465.262
b) Dài hạn					
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí mua bảo hiểm:					
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):					
Cộng(a+b)				37.732.631	75.465.262

14. Tài sản khác						
a. Ngân hàng						
Khác						
b. Dài hạn						
Thiệt bị, vật tư thay thế dài hạn						
Cộng						
15. Vay và nợ thuê tài chính						
Khoản vay	Giá trị	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Số khả năng trả nợ	Tang	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	22.759.735.519				20.350.025.691	
b) Vay dài hạn	227.079.000.000				227.079.000.000	
Từ 1 năm đến 5 năm	192.500.000.000				192.500.000.000	
Từ 5 năm	34.579.000.000				34.579.000.000	
Tổng cộng (a+b)	249.838.735.519				247.429.025.691	
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
		Quý này năm nay		Quý này năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
Khoản mục	Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay:						
- Nợ thuê tài chính:						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
-------------------------------	---------	---------

a) Các khoản phải trả người bán			699.302.032	1.553.056.770
Cong ty cổ phần Thiệt Kế - Xây dựng - Cơ khí Hải Minh			167.177.082	167.177.082
- Phải trả cho các đối tượng khác			532.124.950	1.385.879.688
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	12.339.228.839	9.702.865.662	15.970.626.621	6.071.467.880
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		1.989.141.253	-	1.989.141.253
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.719.991.717	-	8.719.991.717	-
- Thuế thu nhập cá nhân	7.272.825	1.928.517.825	1.955.786.448	(19.995.798)
- Thuế tài nguyên	2.087.838.297	4.421.822.584	3.766.722.456	2.742.938.425
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-	-
- Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.524.126.000	1.359.384.000	1.524.126.000	1.359.384.000
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp		-	-	-
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phải phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng			1.075.351.347	5.089.339.351
- Trích trước chi phí tổn lương trong thời gian nghỉ phép			-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			-	-

- Loại phát hành theo mệnh giá									
- Loại phát hành có chiết khấu									
- Loại phát hành có phụ trợ									
Công									
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ									

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000			56 454 368 091		
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	28 589 508 420			235 684 855 968		1 020 728 732 479
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				199 642 397 241		199 642 397 241
- Trích quỹ đầu tư phát triển	42 099 456 790			(42 099 456 790)		
- Trà cổ tức				(175 000 000 000)		(175 000 000 000)
- Trích quỹ Khẩn thương phức tạp				(9 918 074 000)		(9 918 074 000)
- Tang khác				350 000 000		350 000 000
Số dư đầu năm nay	70 688 965 210			208 659 722 419		1 035 803 055 720
- Tang vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				(3 646 728 963)		(3 646 728 963)

- Trích quỹ đầu tư phát triển							
- Tài cổ tức							
- Trích quỹ Khẩn thường phúc lợi							
- Tang khác							
Số dư cuối kỳ	70 688 965 210			205.012.993.456			1 032 156 326 757
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							
- Vốn góp ngân sách							
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết							
- Cổ phiếu ưu đãi							
Cộng							
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm							
+ Vốn góp Tang trong năm							
+ Vốn góp Giảm trong năm							
+ Vốn góp Cuối kỳ							
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							
d) Cổ phiếu							
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành							
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành							

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Có ước đã công bố trên có phiếu ưu đãi:

- Có tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kế chưa được ghi nhận:

Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	70 688 965 210	70 688 965 210
- Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này năm nay	Quý này năm nay

Là do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này năm nay	Quý này năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ: 0		

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công; nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiến tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44 262 978 524	152 870 719 186
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (b. Chi tiết Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan)	43.122.808.589	150.978.362.453
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.140.169.935	1.892.356.733
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	44 262 978 524	152 870 719 186
b) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	43 122 808 589	150 978 362 453
Công ty Mua bán điện	43 122 808 589	150 978 362 453

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị Trả lại:		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	39 478 162 120	64.332.198.341
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của hàng hạng mục:		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	533.694.131	1.241.131.636
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ:		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán			
Cộng	40 011 856 251	65 573 329 977	
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi trên gửi, Tròn cho vay	880 605 797	1.221.428.965	
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Có tức, Lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác;			
Cộng	880 605 797	1 221 428 965	
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;	5 076 353 936	5.743.716.380	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính			
Cộng	5 076 353 936	5 743 716 380	
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác;	261 818 182		
Cộng	261 818 182		
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			

- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:		2.500.000
Cộng		2.500.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.963.921.279	7.468.793.073
- Các khoản Chi phí QLDN khác:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác:		
- Các khoản ghi Giảm khác:		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	638.075.925	1.039.595.725
- Chi phí nhân công:	4.845.181.799	8.398.643.507
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	29.071.311.597	33.014.255.603
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	284.608.582	1.083.425.960
- Chi phí khác bằng tiền:	9.136.599.627	29.506.202.255
Cộng	43.975.777.530	73.042.123.050

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm	LK từ đầu năm đến
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		16.566.837.919
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý này năm nay

Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 36.777.866.412 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 34.368.156.584 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

- 5. Thông tin so sách (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6. Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Hoàng Minh Công

Kế toán trưởng

Huỳnh Văn Khánh

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2016
Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Phú

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 403 /TMHPC-TCKT
V/v: Giải trình kết quả
kinh doanh quý 1/2016

Bình Phước, ngày 19 tháng 04 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 1/2016 của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ,

Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ trên báo cáo tài chính quý 1/2016 lỗi, nguyên nhân: do tình hình diễn biến thủy văn không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ Thác Mơ thấp hơn cùng kỳ năm 2015 dẫn đến sản lượng điện sản xuất thấp, làm doanh thu không bù đắp chi phí sản xuất trong kỳ.

Trên đây là báo cáo giải trình kết quả kinh doanh quý 1/2016 của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VP.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Phú